

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**XI. TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH**

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
			LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=Σ(4÷9)	11=10 x 0,15	12=10+11	13
A	Trích lục hồ sơ cho khu đất gồm 01 thửa											
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	15,714		26,737	2,761	2,868	603	48,683	7,302	55,985	535
2	Trích lục thửa đất											
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	7,857						7,857	1,179	9,036	267
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	15,714						15,714	2,357	18,071	535
3	Trích sao thông tin địa chính											
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	7,857						7,857	1,179	9,036	267
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	15,714						15,714	2,357	18,071	535
B	Trích lục hồ sơ cho khu đất dưới 05 thửa											
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	12,571		21,390		2,294	482	36,737	5,511	42,248	428
2	Trích lục thửa đất											
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	6,286						6,286	943	7,228	214
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	12,571						12,571	1,886	14,457	428
3	Trích sao thông tin địa chính											
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	6,286						6,286	943	7,228	214
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	12,571						12,571	1,886	14,457	428
C	Trích lục hồ sơ cho khu đất từ 05 đến 10 thửa											
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	10,214		17,379		1,864	392	29,849	4,477	34,326	348
2	Trích lục thửa đất											
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	5,107						5,107	766	5,873	174
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	10,214						10,214	1,532	11,746	348
3	Trích sao thông tin địa chính											
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	5,107						5,107	766	5,873	174
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	10,214						10,214	1,532	11,746	348

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
			LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
D	Trích lục hồ sơ cho khu đất trên 10 thửa											
1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	7,857		10,695		1,147	241	19,940	2,991	22,931	267
2	Trích lục thửa đất											
2.1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	3,929						3,929	589	4,518	134
2.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	7,857						7,857	1,179	9,036	267
3	Trích sao thông tin địa chính											
3.1	Trích sao từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	3,929						3,929	589	4,518	134
3.2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	7,857						7,857	1,179	9,036	267